

Bản án số: 08/2022/HNGĐ - PT  
Ngày 06 tháng 4 năm 2022  
V/v Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Lê Thị Thu Huyền.  
**Các Thẩm phán:** Ông Nguyễn Việt Tiến;  
Ông Nguyễn Trường Sơn.  
**- T ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga - T ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.  
**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ:** Bà Lê Thị Thanh Hải -  
Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2022/TLPT- HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2022 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”. Do Bản án án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2021/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2022/QĐXXPT- HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị Ngô Thị Minh N, sinh năm 2002  
Nơi ĐKNKTT: Xóm D, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ.  
Chỗ ở hiện nay: Xóm Bần, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ.  
**Bị đơn:** Anh Trần Duy Đ, sinh năm 1999.  
Địa chỉ: Xóm D, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ.  
(Chị N, anh Đ có mặt tại phiên tòa).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn chị Ngô Thị Minh N trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Năm 2020 chị Ngô Thị Minh N và anh Trần Duy Đ có sự tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hạnh phúc, Tổng nẩy sinh cãi vã nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, mối quan hệ mẹ chồng con dâu không hòa hợp được với nhau. Chị N và anh Đ đã ly thân với nhau được 06 tháng đến nay không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên chị N làm đơn xin ly hôn anh Đ.

Về con chung: Chị Ngô Thị Minh N khẳng định chị và anh Trần Duy Đ có 01 con chung là Trần Anh T, sinh ngày 17/10/2020. Hiện nay cháu T đang ở cùng ông bà nội tại xóm D, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Khi vợ chồng ly thân chị N cũng mong muốn được đón con nhưng anh Đ không cho đón. Trong thời gian ly thân chị N có đến thăm con Tổng xuyên. Ly hôn chị N xin được nuôi con và không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay, chị N đang làm nail, phun xăm gần nhà có thu nhập bình quân khoảng 6 đến 7 triệu đồng 1 tháng. Chị

N đang ở nhà mẹ đẻ tại xóm Bần, xã V, hiện chị N có đủ thời gian, điều kiện để chăm sóc con.

*Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp:* Chị Ngô Thị Minh N khẳng định chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về tư trang riêng:* Chị N xác nhận chị có tư trang riêng là 23.000.000đ (Hai mươi ba triệu đồng). Nay mẹ chồng chị là bà Chủ Thị D và anh Đ đã trả lại cho chị N toàn bộ số tiền trên nên chị N không có yêu cầu gì nữa và đã xin rút yêu cầu về phần tư trang riêng.

*Trong quá trình tố tụng bị đơn anh Trần Duy Đ trình bày:* Về quan hệ hôn nhân: Anh Đ xác nhận về thời gian, điều kiện và nơi đăng ký kết hôn của vợ chồng như chị N trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống không hạnh phúc do vợ chồng Từng xuyên xảy ra mâu thuẫn, anh chị đã sống ly thân 06 tháng không ai còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay anh Đ nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị N làm đơn xin ly hôn anh hoàn toàn nhất trí.

*Về con chung:* Anh Đ xác nhận anh Đ và chị N có 01 con chung là cháu Trần Anh T, sinh ngày 17/10/2020. Từ khi vợ chồng anh chị sống ly thân đến nay cháu T vẫn sống cùng gia đình anh Đ đã quen nề nếp sinh hoạt, chị N còn ít tuổi suy nghĩ còn bông bột chưa chín chắn nên anh Đ không yên tâm giao con cho chị N nuôi dưỡng. Khi chị N đến thăm con anh Đ và gia đình không ngăn cấm gì và chị N cũng không nói gì về việc đón con. Ly hôn anh Đ xin được nuôi con và không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay anh Đ làm thuê tại một xưởng gỗ ở gần nhà, thu nhập 7,5 triệu đồng một tháng và anh Đ đang ở nhà bố mẹ đẻ tại V.

*Về tư trang riêng:* Anh Đ xác nhận mẹ đẻ anh là bà Dung đã trả lại cho chị N số tiền 23.000.000đ (Hai mươi ba triệu đồng). Nay anh Đ không có ý kiến gì.

*Về tài sản chung, nợ chung:* Anh Đ không có ý kiến gì và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2021/HNGĐ- ST ngày 31/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện T. Xử:

Căn cứ vào Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Ngô Thị Minh N và anh Trần Duy Đ.

2. Về con chung: Giao cho chị N được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con chung là Trần Anh T, sinh ngày 17/10/2020 đến khi con chung thành niên. Anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị N tự nguyện không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

*Kháng cáo:* Ngày 13/01/2022 anh Trần Duy Đ kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Trần Anh T – sinh ngày 17/10/2020.

*Tại phiên tòa phúc thẩm* anh Trần Duy Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Anh Đ không cung cấp được chứng cứ mới.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ* phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Về nội dung vụ án:* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Duy Đ. Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 39/2021/HNGĐ – ST ngày 31/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện T.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh; Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1]. Xét nội dung kháng cáo của anh Trần Duy Đ, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị Ngô Thị Minh N và anh Trần Duy Đ anh chị kết hôn năm 2020 và anh chị khẳng định có 01 con chung là cháu Trần Anh T, sinh ngày 17/10/2020. Hiện nay cháu T đang sống cùng anh Đ và ông bà nội. Nguyên vọng xin nuôi con của anh Đ và chị N đều chính đáng, xong xét về điều kiện chăm sóc con chung của cả hai bên là ngang nhau, cả chị N và anh Đ hiện nay đều là lao động tự do, thu nhập trung bình được thể hiện tại biên bản xác minh tại xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ ( BL 32), anh Đ và chị N đều có thu nhập 200.000đ/ngày, đáp ứng được việc nuôi dưỡng con chung. Chị N và anh Đ đều sống cùng bố mẹ đẻ và đều có sự hỗ trợ từ phía gia đình trong việc chăm sóc con chung. Anh Đ cho rằng chị N đã có hành động uống thuốc diệt cỏ để tự tử nên không được nuôi con. Việc chị N uống thuốc tự tử là thể hiện thái độ bất lực trước mâu thuẫn gia đình đã đến mức trầm trọng, hiện nay chị N đã ổn định, mọi sinh hoạt đều bình thường. Mặt khác, hiện nay cháu Anh T còn nhỏ mới được 18 tháng tuổi còn quá nhỏ, hơn nữa cháu lại là con gái, rất cần sự chăm sóc của người mẹ vì vậy cần thiết giao cháu Trần Anh T cho chị N chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cháu T là phù hợp. Kháng cáo của anh Đ không có căn cứ chấp nhận.

[2]. Về án phí phúc thẩm: Anh Trần Duy Đ phải chịu án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm theo quy định của pháp luật

*Vì các lẽ trên,*

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Duy Đ. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/HNGĐ –ST của Tòa án nhân dân huyện T. Căn cứ vào Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 148, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:**

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Ngô Thị Minh N và anh Trần Duy Đ.

2. Về con chung: Giao cho chị N được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con chung là Trần Anh T, sinh ngày 17/10/2020 đến khi con chung thành niên. Anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị N tự nguyện không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh Đ không có ý kiến gì và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

3. Về án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm: Anh Trần Duy Đ phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm. Xác nhận anh Trần Duy Đ đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số AA/2020/0006695 ngày 13/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

*Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 - luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.*

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh;
- TAND H. T.
- CCTHADS H. T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS,AV;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

**Lê Thị Thu Huyền**